

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Phù Mỹ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ vào quyết định số 2093/QĐ-UBND ngày 30/06/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Phù Mỹ;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Phù Mỹ tại Tờ trình số 249/TTr-UBND ngày 03/11/2015 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 316/TTr-STNMT ngày 26/4/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Phù Mỹ với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1.1. Phân bổ các loại đất trong năm kế hoạch

(theo Phụ lục 1 đính kèm)

1.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2016:

(theo Phụ lục 2 đính kèm)

1.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2016:

(theo Phụ lục 3 đính kèm)

1.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2016:

(theo Phụ lục 4 đính kèm)

1.5. Danh mục công trình có sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ:

- Danh mục công trình sử dụng đất lúa: 71 công trình, diện tích 37,48 ha;
- Danh mục công trình sử dụng đất rừng phòng hộ: 05 công trình, diện tích 21,75ha.

1.6 Danh mục công trình Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng: 118 công trình, diện tích 374,39ha.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phù Mỹ có trách nhiệm:

- Công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã, thị trấn; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Thực hiện việc thu hồi đất, việc chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng phải theo đúng theo đúng danh mục công trình đã được HĐND tỉnh thông qua và phải được giám sát chặt chẽ, sử dụng đất phải tiết kiệm và hiệu quả.

- Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất và các trường hợp được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

- Cuối năm kế hoạch, UBND huyện Phù Mỹ phải báo cáo chi tiết kết quả thực hiện Danh mục các công trình thu hồi đất, Danh mục các công trình có sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng, Danh mục công trình chưa thực hiện nhưng phù hợp quy hoạch xin chuyển sang thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm sau để trình UBND tỉnh tổng hợp, báo cáo HĐND tỉnh theo đúng quy định

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

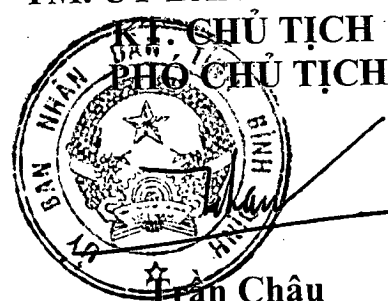
Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phù Mỹ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Trang thông tin điện tử của Văn phòng UBND tỉnh. / *h*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- PVPNN;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, K4

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



PHỤ LỤC I

(Kèm theo Quyết định số. 403/QĐ-UBND ngày 28 / 4 /2016)

PHÂN BỐ CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	TT. Phú Mỹ	TT. Bình Dương	Xã Mỹ Đức	Xã Mỹ Châu	Xã Mỹ Thăng	Xã Mỹ Lộc	Xã Mỹ Lợi	Xã Mỹ An	Xã Mỹ Phong	Xã Mỹ Trinh	Xã Mỹ Thọ	Xã Mỹ Hòa	Xã Mỹ Thành	Xã Mỹ Chánh	Xã Mỹ Quang	Xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Tai	Xã Mỹ Cát	Xã Mỹ Chánh Tây
		(3)	(4)-(5)+...+(23)																			
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		55.592,02	1.075,02	450,59	3.239,11	3.178,52	2.683,71	3.680,07	2.572,84	2.441,25	3.558,46	5.209,22	3.426,01	4.543,15	3.545,64	2.221,69	2.011,83	5.697,74	2.812,06	884,90	2.360,22
1	Đất nông nghiệp	NNP	44.242,35	692,27	270,85	2.758,68	2.717,24	1.561,38	3.215,75	1.759,33	1.848,41	3.107,01	4.642,44	2.667,84	4.018,69	1.885,13	1.723,29	1.686,51	4.648,50	2.278,59	607,15	2.154,08
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.897,03	283,52	82,37	209,15	535,20	336,74	668,41	495,71	264,24	669,18	692,03	582,18	750,77	177,26	357,30	357,34	1.305,15	585,31	290,83	2.154,08
-	Trong đó đất chuyển trồng lúa nước	LUC	7.773,22	255,83	82,37	180,98	388,44	324,69	652,27	442,34	160,79	346,77	677,25	468,67	744,49	157,26	323,47	289,73	1.305,15	463,01	598,63	2.197,24
-	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1.123,81	27,69		28,17	146,76	12,05	16,14	53,37	103,45	322,41	14,78	113,51	6,28	20,00	33,83	67,61		122,30		35,62
-	Đất trồng lúa nương	LUN																				493,68
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	9.892,01	284,39	128,66	306,39	924,68	237,70	699,43	507,90	272,93	694,21	591,44	391,37	575,51	353,24	319,05	612,40	1.031,73	1.272,51	193,99	493,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.067,57	122,19	59,82	307,63	198,25	293,08	231,55	153,98	274,26	394,84	530,25	144,34	316,02	151,89	50,48	218,98	367,92	132,62	6,57	35,62
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.025,49			1.290,99	534,41	465,02	822,88	445,78	849,56	630,70	1.568,80	1.261,12	2.159,28	792,14	267,37	144,20	978,69			814,62
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.287,86			609,23	458,70	133,30	774,62	154,21	102,13	718,08	1.257,56	287,06	217,12	130,10	339,75	337,60	960,31	288,16	44,12	475,93
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	920,73	1,24		35,29	66,00	93,54	3,25	0,58	83,07		1,28	1,77	227,09	355,68		0,22		49,72		
1.8	Đất làm muối	LMU	109,60												53,41	33,07				23,12		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	42,07	0,94					15,60	1,17	2,22		1,08			0,59	15,99	4,48				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.614,11	370,66	173,48	411,14	453,15	906,56	410,33	763,03	332,64	381,45	549,53	456,39	449,55	1.264,54	485,71	286,50	1.001,38	466,52	273,43	179,02
2.1	Đất quốc phòng	QOP	102,10	40,81		0,65					3,00		49,12	0,93	0,40				2,60			4,59
2.2	Đất an ninh	CAN	2,31	2,00	0,05						0,26											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKCN	138,31	18,59	18,97					25,49	8,00				9,72	13,02			44,52			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	39,87	3,63	0,14	0,12	0,93		0,06		12,66	1,88	0,69	6,21	0,21	11,62	0,31		0,81	0,19	0,21	0,20

Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã, thị trấn (ha)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	TT. Phú Mỹ	TT. Bình Dương	Xã Mỹ Đức	Xã Mỹ Châu	Xã Mỹ Thắng	Xã Mỹ Lộc	Xã Mỹ Lợi	Xã Mỹ An	Xã Mỹ Phong	Xã Mỹ Trinh	Xã Mỹ Thọ	Xã Mỹ Hòa	Xã Mỹ Thành	Xã Mỹ Chánh	Xã Mỹ Quang	Xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Tài	Xã Mỹ Cát	Xã Mỹ Chánh Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	343,06	9,08	1,52		1,14	0,23	0,10	0,57	14,55	9,00	0,71	4,63	2,03	287,82	2,15	4,17	26,58	1,34	0,28	0,18
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	56,52					29,70						-5,60	17,33	-11,46			3,00			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.620,63	139,92	91,71	81,49	124,60	87,80	168,89	102,09	84,27	171,39	162,18	165,07	138,87	103,51	139,91	114,48	365,09	212,13	91,50	74,01
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	63,71	0,09		1,36	49,07	0,07		3,41	9,38								0,08	0,25		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	3,35												3,35							
2.12	Đất bất thái, xử lý chất thải	DRA	6,47							6,04						0,30	0,13					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.040,28			58,68	52,44	78,04	48,66	53,95	62,32	50,31	55,18	89,08	57,76	56,48	85,15	45,76	101,87	74,28	38,89	31,43
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	129,84	85,28	44,56																	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,43	4,77	1,08	0,37	1,86	0,66	0,32	0,46	0,55	0,41	5,28	0,92	0,27	0,31	0,48	0,59	0,88	0,28	0,31	0,43
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,19			0,37	0,16						1,46			0,30		0,73		0,17		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	25,94	2,10	0,33		0,59	0,41	2,56	1,49		1,07	0,51	0,33	3,69	2,07	1,16	0,19	5,16	3,13	0,86	0,65
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	958,12	36,64	8,60	21,44	32,17	77,00	32,98	34,24	95,14	42,73	21,64	103,38	50,16	85,05	38,52	39,57	135,27	68,52	20,11	15,99
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	63,85				6,00			2,81	8,80	15,79			14,20			9,12	3,24	4,00		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	24,50	1,24	1,04	2,24	3,29	0,57	0,81	2,33	0,66	1,32	1,27	0,61	1,00	0,79	1,11	0,87	2,70	1,55	0,41	0,88
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,75		1,11						0,64											
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	14,46	1,26	1,15	2,50	0,22	0,67	0,10	1,27	0,49	1,46	0,26	0,62	0,74	0,58	0,51	0,54	0,89	0,73	0,07	0,40
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	732,89	24,07	1,53	64,41	23,40	34,93	22,35	9,58	15,82	11,43	44,18	18,65	48,34	20,30	92,21	38,15	113,93	74,85	53,95	20,81
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3.223,44	1,18	1,69	177,31	157,27	596,48	133,50	528,70	22,07	58,71	207,05	71,57	111,60	696,75	111,05	32,33	194,78	25,11	66,84	29,45
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.735,56	12,08	6,26	69,29	8,13	215,77	53,99	50,48	260,20	70,00	17,25	301,78	74,91	395,97	12,69	38,82	47,86	66,95	4,32	27,12

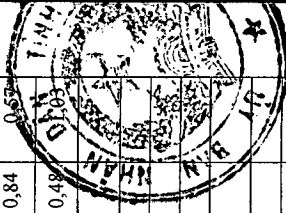
PHỤ LỤC II

(Kèm theo Quyết định số: 467/QĐ-UBND ngày 28/4/2016)

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2016

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã, thị trấn (ha)																		
				TT. Phú Mỹ	TT. Dương	Xã Mỹ Đức	Xã Mỹ Châu	Xã Mỹ Thăng	Xã Mỹ Lộc	Xã Mỹ Lợi	Xã Mỹ An	Xã Mỹ Phong	Xã Mỹ Trinh	Xã Mỹ Thọ	Xã Mỹ Hòa	Xã Mỹ Thành	Xã Mỹ Chánh	Xã Mỹ Quang	Xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Tài	Xã Mỹ Cát	Xã Mỹ Chánh Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	TỔNG CỘNG		374,39	11,95	13,13	4,49	56,83	1,24	20,61	17,07	3,13	2,20	5,17	3,14	24,65	146,46	20,48	17,75	10,59	11,98	1,45	2,07
1	Đất nông nghiệp	NNP	208,21	11,26	7,42	4,02	56,31	0,94	20,50	16,86	0,72	2,00	4,43	2,29	23,20	3,40	18,97	17,66	6,51	8,57	1,32	1,90
1.1	Đất trồng lúa	LUA	32,21	8,40	0,00	2,77	2,84	0,48	3,31	0,72	0,62	1,07	2,14	1,56	1,85	0,00	1,21	1,66	0,87	1,00	0,84	0,87
-	Trong đó đất chuyên trồng lúa nước	LUC	26,10	8,06		2,64	1,92	0,48	3,31	0,72	0,10	0,33	0,92	1,47	1,76		0,62	1,40	0,72	0,24	0,84	0,87
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	85,25	2,41	4,16	0,32	4,97	0,26	17,19	11,44	0,10	0,93	0,30	0,17	2,73	3,02	16,87	10,49	1,56	6,83	0,49	0,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21,45	0,45	3,26	0,93	0,20	0,20		4,70			0,19	0,55	0,70	0,30	0,27	5,51	3,70	0,49		0,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17,55										0,01		17,55				0,06			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	51,04				48,30						1,80		0,37				0,32	0,25		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,63																			
1.8	Đất làm muối	LMU	0,08											0,01		0,08						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	147,57	0,66	0,34	0,02	0,46	0,22	0,02	0,06	0,01	0,10	0,59	0,64	0,50	143,06	0,38	0,08	0,09	0,42	0,12	0,07
2.1	Đất quốc phòng	CQP																				
2.2	Đất an ninh	CAN																				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																				
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	142,75			0,18									0,17	142,40						
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00																			

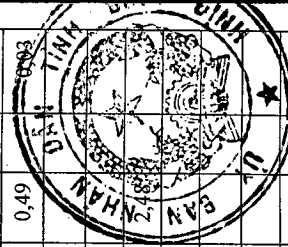


PHỤ LỤC III

(Kèm theo Quyết định số 467/QĐ-UBND ngày 28 / 4 /2016)

KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2016

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã, thị trấn (ha)																		
				TT. Phù Mỹ (5)	TT. Bình Dương (6)	Xã Mỹ Đức (7)	Xã Mỹ Châu (8)	Xã Mỹ Thăng (9)	Xã Mỹ Lộc (10)	Xã Mỹ Lợi (11)	Xã Mỹ An (12)	Xã Mỹ Phong (13)	Xã Mỹ Trinh (14)	Xã Mỹ Thọ (15)	Xã Mỹ Hòa (16)	Xã Mỹ Thành (17)	Xã Mỹ Chánh (18)	Xã Mỹ Quang (19)	Xã Mỹ Hiệp (20)	Xã Mỹ Tài (21)	Xã Mỹ Cát (22)	Xã Mỹ Chánh Tây (23)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	227,63	15,11	7,42	4,02	56,92	0,94	20,64	17,87	1,46	2,60	8,62	6,49	24,70	3,56	18,97	17,66	6,44	10,79	1,32	2,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	37,18	10,35		2,77	3,24	0,48	3,45	0,72	1,31	1,42	2,18	1,56	2,74	0,16	1,21	1,66	1,05	1,00	0,84	1,04
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	30,00	9,64		2,64	2,32	0,48	3,45	0,72	0,10	0,68	0,96	1,47	2,65		0,62	1,40	1,05	0,24	0,84	0,74
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	91,73	3,32	4,16	0,32	5,18	0,26	17,19	12,45	0,10	0,93	4,45	0,17	2,98	3,02	16,87	10,49	1,50	6,82	0,48	1,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	22,86	1,43	3,26	0,93	0,20	0,20		4,70	0,05		0,19	0,55	1,06	0,30	0,27	5,51	3,69	0,49		0,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	21,75											4,20	17,55							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	53,40				48,30					0,25	1,80		0,37				0,20			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,63											0,01			0,62					
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	0,08													0,08						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,36						0,14													
	Trong đó:																					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,22																			0,08



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã, thị trấn (ha)																			
				TT. Phú Mỹ	TT. Bình Dương	Xã Mỹ Đức	Xã Mỹ Châu	Xã Mỹ Thắng	Xã Mỹ Lộc	Xã Mỹ Lợi	Xã Mỹ An	Xã Mỹ Phong	Xã Mỹ Trinh	Xã Mỹ Thọ	Xã Mỹ Hòa	Xã Mỹ Thành	Xã Mỹ Chánh	Xã Mỹ Quang	Xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Tài	Xã Mỹ Cát	Xã Mỹ Chánh Tây	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	
2.4	Đất trồng lúa chuyên sang đất làm muối	LUA/LMU																					
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,14																0,14				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở	PKO/OCT	2,60	0,49	0,02		0,02		0,01	0,02	0,01	0,06	0,31	0,61	0,30	0,47			0,06			0,12	

PHỤ LỤC IV

(Kèm theo Quyết định số: 40/QĐ-UBND ngày 28/4/2016)

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2016

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã, thị trấn (ha)																		
				TT. Phú Mỹ	TT. Bình Dương	Xã Mỹ Đức	Xã Mỹ Châu	Xã Mỹ Thăng	Xã Mỹ Lộc	Xã Mỹ Lợi	Xã Mỹ An	Xã Mỹ Phong	Xã Mỹ Trinh	Xã Mỹ Thọ	Xã Mỹ Hòa	Xã Mỹ Thành	Xã Mỹ Chánh	Xã Mỹ Quang	Xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Tài	Xã Mỹ Cát	Xã Mỹ Chánh Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	TỔNG CỘNG		135,08	0,04	6,85	0,45	0,33	0,08	0,07	0,31	19,57	0,20	1,43	1,81	1,69	100,00	1,18	0,51	4,05	3,34	0,01	0,10
1	Đất nông nghiệp	NNP	102,36							0,16	0,70		1,00			100,00		0,50				
1.1	Đất trồng lúa	LUA																				
-	Trong đó đất chuyên trồng lúa nước	LUC																				
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK																				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN														100,00						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	100,00																			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																				
1.8	Đất làm muối	LMU																				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,36							0,16	0,70		1,00					0,50				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	32,70	0,04	6,85	0,45	0,33	0,08	0,07	0,15	18,87	0,20	0,43	1,81	1,69		1,18	0,01	4,05	3,34	0,01	0,10
2.1	Đất quốc phòng	CQP																				
2.2	Đất an ninh	CAN																				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,67														1,10					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,08								12,07				0,01							



Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã, thị trấn (ha)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	TT. Phú Mỹ	TT. Bình Dương	Xã Mỹ Đức	Xã Mỹ Châu	Xã Mỹ Thắng	Xã Mỹ Lộc	Xã Mỹ Lợi	Xã Mỹ An	Xã Mỹ Phong	Xã Mỹ Trinh	Xã Mỹ Thọ	Xã Mỹ Hòa	Xã Mỹ Thành	Xã Mỹ Chánh	Xã Mỹ Quang	Xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Tài	Xã Mỹ Cát	Xã Mỹ Chánh Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(23)																			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,73												0,73							
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,93		6,42	0,00	0,32		0,01			0,10		0,20	0,49		0,01	0,01		2,45	0,01	0,06
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	9,88			0,45	0,00		0,07	0,03	6,40	0,10	0,43	1,51	0,21		0,02		0,48	0,15	0,00	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,47	0,04	0,43																	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,06					0,06														
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,36				0,00													0,36		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,20								0,40				0,25					0,38		
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,11						0,11													
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,19											0,10			0,05					

